**BẢNG NIÊM YẾT**

**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG**

**TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

*(theo quy định Điều 1 Thông tư số 14/2020/TT-BTC ngày 18/3/2020)*

**A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN GIÁ**  **DỊCH VỤ** | **MỨC GIÁ** | **ĐỐI TƯỢNG TRẢ** | **THỜI GIAN TRẢ** | **PHẠM VI ÁP DỤNG** |
| **12** | **Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán** | | | | |
| 12.1 | Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán lần đầu |  | Tổ chức phát hành | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu | Áp dụng đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (bao gồm cả ETF), chứng quyền có bảo đảm  Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương |
| a | Giá trị đăng ký chứng khoán dưới 80 tỷ đồng | Không thu |  |
| b | Giá trị đăng ký chứng khoán từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng | Không thu |  |
| c | Giá trị đăng ký chứng khoán từ 200 tỷ đồng trở lên | Không thu |
| 12.2 | Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ sung |  |  |  |
| a | Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm ETF) | Không thu | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đã được điều chỉnh | Không áp dụng đối với công cụ nợ, của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương |
| b | Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền có bảo đảm | Không thu | Tổ chức phát hành | Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo |  |
| **13** | **Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán** | | | | |
| 13.1 | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm | 0,27 đồng/cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm/tháng | Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp | Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo | Không áp dụng đối với chứng khoán lưu ký trên tài khoản tự doanh của Ngân hàng Nhà nước |
| 13.2 | Trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công | 0,18 đồng/trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công/tháng, tối đa 2.000.000 đồng/tháng/mã trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công |
| **14** | **Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán** | | | | |
| 14.1 | Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các Thành viên lưu ký khác nhau | 0,3 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán) | Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp | Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo | Không áp dụng đối với chuyển khoản giấy tờ có giá để phục vụ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ với Ngân hàng Nhà nước |
| 14.2 | Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán | 0,3 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán |
| **15** | **Giá dịch vụ thực hiện quyền** | | | | |
| 15.1 | Dưới 500 nhà đầu tư | 3,5 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền | Tổ chức phát hành | Thu ngay theo từng lần trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD lập danh sách người sở hữu thực hiện quyền cho tổ chức phát hành | Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương |
| 15.2 | Từ 500 nhà đầu tư đến dưới 1.000 nhà đầu tư | 7 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền |
| 15.3 | Từ 1.000 nhà đầu tư đến 5.000 nhà đầu tư | 10,5 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền |
| 15.4 | Trên 5.000 nhà đầu tư | 14 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền |
| **18** | **Dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSD** | | | | |
| a | Thời hạn vay dưới 15 ngày | Không thu | + Đối với vay hỗ trợ thanh toán: bên vay trả 100%  + Đối với vay hỗ trợ thành viên lập quỹ ETF có đủ chứng khoán để góp vốn/ thực hiện giao dịch hoán đổi danh mục với quỹ ETF; vay TPCP để thanh toán chuyển giao tài sản cơ sở khi thực hiện hợp đồng tương lai TPCP; vay TPCP để bán: bên vay trả 50% và bên cho vay trả 50%. | Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo |  |
| b | Thời hạn vay từ 15 ngày trở lên | Không thu |  |

**B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN GIÁ DỊCH VỤ** | **MỨC GIÁ** | **ĐỐI TƯỢNG TRẢ** | **THỜI GIAN TRẢ** | **PHẠM VI ÁP DỤNG** |
| 4 | **Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ** | Không thu | Tổ chức được VSD chấp thuận làm Thành viên bù trừ | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ (trả một lần duy nhất) | Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp |
| 6 | **Giá dịch vụ quản lý vị thế** | 2.550 đồng/hợp đồng/tài khoản/ngày | Thành viên bù trừ | Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo |  |
| 7 | **Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ** | 0,0024% giá trị lũy kế số dư tài sản ký quỹ (tiền + giá trị chứng khoán tính theo mệnh giá)/tài khoản/tháng (tối đa không quá 1.600.000 đồng/tài khoản/tháng, tối thiểu không thấp hơn 320.000 đồng/tài khoản/tháng) | Thành viên bù trừ | Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo |  |